

6 Tài sản kết cấu hạ tầng*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng hải	Hàng không	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng hợp
	Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	640	5.847	0	0	0	0	2.390	1.992	10.229
	- Tăng trong năm:	641	4.761	0	188	0	0	871	483	6.303
	+ Hình thành mới trong năm	642	0	0	0	0	0	11	151	162
	+ Tăng khác	643	4.761	0	188	0	0	860	332	6.141
	- Giảm trong năm:	644	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thanh lý, nhượng bán	645	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	646	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư cuối năm	647	10.608	0	188	0	0	3.261	2.474	16.531
	Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	648	1.743	0	0	0	0	1.348	954	4.045
	- Tăng trong năm:	649	1.314	0	60	0	0	315	218	1.907
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	650	127	0	0	0	0	315	91	533
	+ Tăng khác	651	1.187	0	60	0	0	0	127	1.374
	- Giảm trong năm	652	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thanh lý, nhượng bán	653	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Giảm khác	654	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư cuối năm	655	3.057	0	60	0	0	1.663	1.172	5.952
	Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	658	4.104	0	0	0	0	1.042	1.038	6.184
	- Số dư cuối năm	659	7.551	0	128	0	0	1.598	1.302	10.579